

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Á:* Luật sư Phạm Mạnh Hùng – Văn phòng Luật sư Hồng Hà, Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

** Người bị hại không kháng cáo được triệu tập:*

1. Bà Ma Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T (có mặt).

2. Ông Ma Văn N, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Lý Văn H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn Ô, L, huyện B, tỉnh H (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Chị Châu Thị T, sinh năm 1990; nơi cư trú: thôn Ô, xã P, huyện Y, tỉnh T (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T (có mặt).

6. Anh Ma Đức H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Bản P, xã Th, huyện B, tỉnh T (có mặt).

7. Anh Quan Văn M, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn Kh, xã Th, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

8. Ông Lý Văn Ch, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện N, tỉnh T (vắng mặt).

9. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T (có mặt).

10. Anh Quan Văn T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

11. Anh Hoàng Văn V, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Kh, xã Th, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

12. Anh Nguyễn Đức Th, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

13. Anh Quan Thanh Ch, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

14. Ông Lê Chí Dũng, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Y2, xã H, huyện Y, tỉnh T (vắng mặt).

15. Chị Châu Thị T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện B, tỉnh T (có mặt).

16. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh T (có mặt).

17. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn Ph, xã L, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

18. Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh T (có mặt).

19. Anh Châu Văn B, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T (vắng mặt).

20. Anh Quan Văn Qu, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 8/2018, Nguyễn Thị Á sinh năm 1984, trú tại thôn Hưng Kiều 3, xã A, thành phố T, tỉnh T là cán bộ Hạt Kiểm lâm thành phố T đã trực tiếp nói với nhiều người là bản thân có quan hệ quen biết với nhiều lãnh đạo cấp tỉnh, có khả năng chạy được chỉ tiêu xin việc làm, thi tuyển công chức vào các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện B, tỉnh T với chi phí xin việc từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, Nguyễn Thị Á còn thông qua Nguyễn Văn Tr để nhận tiền và hồ sơ xin việc của nhiều người khác nhưng thực tế Âu và Tr không xin được việc cho ai mà chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

1. Ngày 25/12/2017 và ngày 17/7/2018, Nguyễn Thị Á đã lừa đảo chiếm đoạt 90.000.000 đồng của bà Ma Thị Lan, trú tại thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T.

2. Ngày 02/01/2018 và ngày 18/7/2018, Nguyễn Thị Á lừa đảo chiếm đoạt 90.000.000 đồng của ông Ma Văn N, trú tại thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T.

3. Ngày 09/01/2018, ngày 15/01/2018 và ngày 20/7/2018, Nguyễn Thị Á lừa đảo chiếm đoạt 90.000.000 đồng của ông Lý Văn H, trú tại thôn Ô, L, huyện B, tỉnh H.

4. Trong các ngày 26/3/2018 và 10/8/2018, Nguyễn Thị Á lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của chị Châu Thị Tr, trú tại thôn Ô, xã P, huyện Y, tỉnh T.

5. Trong các ngày 05/01/2018, 09/7/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của ông Nguyễn Ngọc T, trú tại thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 110.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 100.000.000 đồng để xin việc cho con ông T. Ngày 13/8/2018, Nguyễn Thị Á tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt của ông T số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc T số tiền 140.000.000 đồng.

6. Ngày 18/01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Ma Đức H, trú tại bản P, xã Th, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 80.000.000 đồng để Á xin việc cho vợ anh H.

7. Ngày 23/01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Quan Văn M trú tại thôn Kh, xã Th, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 90.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin việc cho anh M.

8. Ngày 23/01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của ông Lý Văn Ch trú tại thôn T, xã Y, huyện N, tỉnh T 120.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 110.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin việc cho con ông Ch.

9. Ngày 23/01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Nguyễn Văn T trú tại thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 90.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin việc cho vợ anh T.

10. Ngày 26/01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Quan Văn T, trú tại thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T 80.000.000 đồng, sau đó chuyển hết cho Nguyễn Thị Á để Á hứa hẹn xin việc cho anh T.

11. Trong các ngày 29/01/2018 và 12/7/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Hoàng Văn V, trú tại thôn Kh, xã Th, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển hết cho Nguyễn Thị Á để Á hứa hẹn xin việc cho anh V.

12. Trong các ngày 29/01/2018 và 12/7/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Nguyễn Đức Th, trú tại thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển hết cho Nguyễn Thị Á để Á hứa hẹn xin việc cho anh Th.

13. Trong các ngày 29/01/2018 và 12/7/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Quan Thanh Ch, trú tại thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển hết cho Nguyễn Thị Á để Á hứa hẹn xin việc cho anh Ch.

14. Trong tháng 01/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của ông Lê Chí D, trú tại thôn Y2, xã H, huyện Y, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 80.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin việc cho con ông D.

15. Trong tháng 02/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của chị Châu Thị T, trú tại thôn L, xã L, huyện B, tỉnh T 200.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 160.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin việc cho chị T và em chị T là Châu Thị T vào làm việc trong các cơ quan nhà nước.

16. Ngày 16/4/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của ông Hoàng Ngọc T, trú tại thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh T và ông Hoàng Văn D, trú tại thôn Ph, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng, sau đó chuyển hết cho Nguyễn Thị Á để Á hứa hẹn xin việc cho con ông D và ông T.

17. Ngày 18/4/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Nguyễn Văn Ph, trú tại: thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh T, chỗ ở: xã D, huyện Y, tỉnh H số tiền 70.000.000 đồng, đã chuyển cho Nguyễn Thị Á 50.000.000 đồng để Á hứa hẹn xin chuyển công tác cho vợ anh Ph.

18. Ngày 06/5/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Châu Văn B, trú tại: thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T 100.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 70.000.000 đồng để hứa hẹn xin việc cho anh B.

19. Ngày 20/3/2018 và ngày 08/7/2018, Nguyễn Văn Tr nhận của anh Quan Văn Qu, trú tại: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 110.000.000 đồng, sau đó chuyển cho Nguyễn Thị Á 90.000.000 đồng để hứa hẹn xin việc cho anh Qu.

Tổng số tiền Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr đã chiếm đoạt của các bị hại được xác định là 2.010.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười triệu đồng). Trong đó Nguyễn Văn Tr đã nhận của 16 bị hại tổng số tiền 1.610.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm mười triệu đồng), đã chuyển cho Nguyễn Thị Á 1.420.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng), giữ lại 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) để sử dụng chi tiêu cá nhân; Nguyễn Thị Á trực tiếp nhận 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) của 05 bị hại, nhận từ Tr 1.420.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng), tổng số tiền Nguyễn Thị Á chiếm đoạt được xác định là 1.820.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng).

Trong quá trình điều tra vụ án, các bị cáo Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr đã trả lại tiền cho một số bị hại và nộp một phần tiền khắc phục hậu quả, cụ thể:

Bị cáo Nguyễn Thị Á đã trả cho người bị hại Châu Thị Tr 100.000.000 đồng, trả cho ông Ma Văn N 50.000.000 đồng, ông Lý Văn H 50.000.000 đồng, trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr 120.000.000 đồng để bị cáo Tr trả cho các bị hại và giao nộp cho cơ quan điều tra số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại. Bị cáo Nguyễn Văn Tr đã hoàn trả một phần tiền cho các bị hại (trả xong cho anh Quan Văn M, anh Hoàng Văn V, anh Nguyễn Đức Th và anh Quan Thanh Ch).

Cáo trạng số 13/CT-VKS-P3 ngày 08/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2019/HS-ST ngày 04/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh T quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Á 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự,

xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Tr 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 26/12/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357; Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc các bị cáo bồi thường cho các bị hại, bị cáo Nguyễn Thị Á phải hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr. Cụ thể:

* Buộc bị cáo Nguyễn Thị Á phải bồi thường:

- Bồi thường cho bà Ma Thị L, nơi cư trú: thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Ma Văn N, nơi cư trú: thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Lý Văn H, nơi cư trú: thôn Ô, L, huyện B, tỉnh H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Á hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr khoản tiền là 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tr phải trả cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc Tăng, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Ma Đức H, nơi cư trú: Bản P, xã Th, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Lý Văn Ch, nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện N, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T, nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Quan Văn T, nơi cư trú: Thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Lê Chí D, nơi cư trú: Thôn Y2, xã H, huyện Y, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Châu Thị T, nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Hoàng Ngọc T, nơi cư trú: Thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn Ph, nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Châu Văn B, nơi cư trú: Thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Quan Văn Qu, nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng);

Tổng cộng:

- Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Á phải bồi thường cho các bị hại và hoàn trả cho bị cáo Tr là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), trong đó: Bồi thường cho các bị hại là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và hoàn trả 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho bị cáo Nguyễn Văn Tr. Quá trình điều tra, bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để trả cho các bị hại, được trừ vào số tiền bị cáo phải thi hành. Bị cáo Nguyễn Thị Á còn phải bồi thường số tiền: 1.470.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Văn Tr phải bồi thường cho các bị hại là 1.210.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười triệu đồng).

Khoản tiền bồi thường kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo chậm thi hành thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 và ngày 17/7/2019, bị cáo Nguyễn Thị Á có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét lại số tiền bồi thường mà bị cáo phải trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Á khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện và đề nghị giảm nhẹ hình phạt với lý do gia đình khó khăn, hiện nuôi con nhỏ, đã bồi thường một phần thiệt hại. Về số tiền bồi thường thiệt hại cho bị cáo Tr thì bị cáo đề nghị xem xét lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Tr vẫn khẳng định tổng số tiền mà bị cáo đưa cho bị cáo Âu là 1.420.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng. Bị cáo Âu đã trả 120.000.000 đồng nên bị cáo Á phải trả cho Tr 1.300.000.000 đồng là đúng.

Kiểm sát viên trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Bị cáo Nguyễn Thị Á đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm quy kết. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; tổng số tiền bị cáo Á phải chịu trách nhiệm hình sự là 1.820.000.000 đồng; bị cáo mới bồi thường khắc phục được một phần nhỏ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ pháp luật. Bị cáo Á có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và có 01 tình tiết tăng nặng là “phạm tội nhiều lần”. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Á 14 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào khác, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo

của bị cáo Âu xin giảm nhẹ hình phạt. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo không có thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Luật sư Phạm Mạnh Hùng trình bày bản bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ân: Bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; hoàn cảnh gia đình khó khăn, hiện đang nuôi con nhỏ; trong quá trình điều tra xét xử, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã khắc phục một phần thiệt hại nên đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm hoàn trả số tiền cho nhau giữa bị cáo Ân và bị cáo Tr cho đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, những người tiến hành tố tụng đều được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nên các chứng cứ thu thập được trong hồ sơ là hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Ân khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 8/2018, bị cáo Nguyễn Thị Ân đã trực tiếp hoặc thông qua bị cáo Nguyễn Văn Tr đưa ra những thông tin gian dối là Ân có nhiều mối quan hệ quen biết có khả năng xin việc làm, thi vào công chức, viên chức trong cơ quan Nhà nước ở huyện B để những người có nhu cầu gửi hồ sơ và chi phí cho Ân từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng/người. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền của các bị hại thì Ân và Tr không xin được việc làm cho ai mà chiếm đoạt tiền của những người này để chi tiêu cá nhân. Tổng cộng bị cáo Ân và bị cáo Tr đã chiếm đoạt của 20 người bị hại với tổng số tiền là 2.010.000.000 đồng, trong đó bị cáo Ân trực tiếp nhận 400.000.000 đồng và nhận từ bị cáo Tr 1.420.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Thị Ân chiếm đoạt được xác định là 1.820.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng). Lời khai nhận tội của bị cáo Ân phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với lời khai của những người bị hại và bị cáo Tr; phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Thị Ân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của bị cáo Ân xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại số tiền phải bồi thường thiệt hại thấy rằng: Tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo rất nguy hiểm xâm hại quyền sở hữu tài sản của nhiều người; ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan Nhà nước. Bị cáo chiếm đoạt được số tiền lớn (1.820.000.000 đồng). Trong quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm, bị cáo Ân mới chỉ bồi thường khắc phục hậu quả được số tiền nhỏ. Do đó, cần xử phạt bị

cáo nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt như bị cáo khai báo thành khẩn, đã bồi thường khắc phục một phần thiệt hại; tuy nhiên, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần, đặc biệt là bị cáo có vai trò chính trong vụ án, nên xử phạt bị cáo 14 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện. Khi xét xử phúc thẩm không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Á xin giảm nhẹ hình phạt.

Xét kháng cáo của bị cáo Á về phần bồi thường dân sự, cụ thể về số tiền mà bị cáo nhận từ bị cáo Tr thấy rằng: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 414), bị cáo Á đều khai nhận của Tr tổng số tiền 1.420.000.000 đồng. Lời khai nhận của bị cáo Á phù hợp với lời khai của bị cáo Trình và những người bị hại. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Á kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền mà bị cáo nhận của bị cáo Tr và cho rằng bị cáo Tr giả mạo các tài liệu nhận tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Tr vẫn xác định đã đưa cho bị cáo Á nhận tổng cộng 1.420.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Á xin xem xét lại về trách nhiệm bồi thường dân sự. Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Á không được chấp nhận nên bị cáo Á phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Á, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2019/HS-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T như sau:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Á phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Á 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo Nguyễn Thị Á, Nguyễn Văn Tr bồi thường cho các

bị hại và buộc bị cáo Nguyễn Thị Á phải hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr các số tiền, cụ thể như sau:

* Buộc bị cáo Nguyễn Thị Á phải bồi thường:

- Bồi thường cho bà Ma Thị L, nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Ma Văn N, nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Lý Văn H, nơi cư trú: Thôn Ô, L, huyện B, tỉnh H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Á hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn Tr khoản tiền là 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

* Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tr phải trả cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Ma Đức H, nơi cư trú: bản P, xã Th, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Lý Văn Ch, nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện N, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Quan Văn T, nơi cư trú: thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Lê Chí D, nơi cư trú: thôn Y2, xã H, huyện Y, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Châu Thị T, nơi cư trú: thôn L, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Hoàng Ngọc T, nơi cư trú: thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn Ph, nơi cư trú: thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho Anh Châu Văn B, nơi cư trú: thôn B, xã Ph, huyện B, tỉnh T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Quan Văn Qu, nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện B, tỉnh T số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng);

Tổng cộng:

- Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Á phải bồi thường cho các bị hại và hoàn trả cho bị cáo Tr là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), trong đó: Bồi thường cho các bị hại là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và hoàn trả 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho bị cáo Nguyễn Văn Tr. Quá trình điều tra, bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để trả cho các bị hại, được trừ vào số tiền bị cáo phải thi hành. Bị cáo Nguyễn Thị Á còn phải bồi thường số tiền: 1.470.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Văn Tr phải bồi thường cho các bị hại là 1.210.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười triệu đồng).

Khoản tiền bồi thường kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo chậm thi hành thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Á phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nội nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Công an tỉnh T;
- Các bị cáo Nguyễn Thị Á (theo địa chỉ);
- Nguyễn Văn Tr (qua Trại giam Quyết Tiến, BCA);
- Lưu HS, HCTP, Đ2T.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tuấn